

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/DS-ST
Ngày: 08-10-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Minh N, sinh năm 1954. “có mặt”

Địa chỉ: Số 77, Hẻm 46, đường CMT8, Khu phố 3, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn:

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1968. “có mặt”

Anh Võ Thanh T, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Tổ 18, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Anh T đã ủy quyền cho chị T tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-5-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Minh N trình bày: Trong thời gian từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2019, bà có cho anh Võ Thanh T và chị Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 17-01-2019, anh T, chị T vay số tiền 30.000.000 đồng;

Ngày 18-01-2019, anh T, chị T vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 22-01-2019 (tức ngày 17-12-2018 âm lịch), anh T, chị T vay tiếp 100.000.000 đồng.

Đến ngày 11-02-2019 (tức ngày 07-01-2019 âm lịch), bà và vợ chồng chị T thỏa thuận với nhau viết lại giấy mượn tiền mới với nội dung: Anh T, chị T có mượn bà số tiền 230.000.000 đồng, giấy mượn tiền có anh T và chị T cùng ký tên. Đây là số tiền của 03 lần vay ở trên. Sau khi viết lại giấy mượn tiền này thì bà đã gạch bỏ các giấy mượn tiền mà anh T, chị T đã viết trước đó.

Đến ngày 15-02-2019 (tức ngày 11-01-2019 âm lịch), anh T, chị T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 21-02-2019 (tức ngày 17-01-2019 âm lịch), vợ chồng chị T vay thêm số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 07-3-2019 (tức ngày 02-02-2019 âm lịch), anh T, chị T vay bà thêm số tiền 17.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chị T và anh T đã vay của bà là 347.000.000 đồng. Mỗi lần vay tiền, anh T, chị T đều viết “giấy mượn tiền” như bà đã giao nộp cho Tòa án.

Khi vay, chị T nói sẽ trả tiền lãi cho bà, nhưng hai bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể. Từ ngày vay đến nay, chị T có trả tiền lãi cho bà, cụ thể như sau:

Số tiền 17.000.000 đồng vay ngày 07-3-2019 (tức ngày 02-02-2019 âm lịch), chị T trả góp được số tiền 1.300.000 đồng.

Số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 17-01-2019 âm lịch, chị T trả góp được tổng số tiền là: 5.800.000 đồng.

Số tiền 230.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 07-01-2019 âm lịch, chị T trả được tổng số tiền 8.280.000 đồng.

Số tiền 50.000.000 đồng ngày 11-01-2019 âm lịch, chị T trả góp được 36 ngày với tổng số tiền 21.600.000 đồng (600.000 đồng/ngày x 36 ngày).

Đến tháng 02/2019 âm lịch thì chị T trả góp không đủ, tổng số tiền chị T góp được là 4.200.000 đồng + 2.200.000 đồng + 850.000 đồng + 3.300.000 đồng = 10.550.000 đồng.

Mỗi lần chị T trả tiền, bà không viết biên nhận nhưng bà đều ghi chi tiết trong quyển sổ do bà giữ, như bà đã giao nộp cho Tòa. Như vậy, từ ngày vay đến nay anh T, chị T đã trả được cho bà số tiền lãi là: 47.530.000 đồng.

Đối với giấy trả góp chị T giao nộp cho Tòa, có chữ viết của bà, có nội dung ghi: “*Tính số ngày 20-3-Âl*

- *Số tiền góp được 31^T.650^{ng}*

- *Số tiền Tuyệt góp lời 28^T370^{ng} còn thiếu chưa trả*

21-3-600^{ng}

22-3-300

23-3-300

24-3-300

...”

Nội dung giấy này là do chị T yêu cầu bà tính số tiền chị T đã góp được nhưng do bà không mang theo quyển sổ mà bà đã ghi chi tiết, nên bà mới tạm tính và ghi nội dung nêu trên. Trong tờ giấy này có ghi rõ số tiền 28.370.000 đồng là tiền lãi chị T chưa trả, chứ không phải là tiền chị T đã trả rồi, nên việc chị T cho rằng đã trả cho bà 65.520.000 đồng tiền lãi, trong đó có số tiền 28.370.000 đồng nói trên là không đúng sự thật.

Mặc dù số tiền 47.530.000 đồng là tiền lãi, anh T, chị T trả cho bà nhưng bà đồng ý trừ số tiền này vào số tiền nợ gốc mà anh T, chị T đã vay, đồng thời bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 299.470.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc này theo mức lãi suất 20%/năm, từ ngày 21-02-2019 cho đến ngày Tòa án giải quyết.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị thừa nhận từ đầu năm 2019 cho đến nay, vợ chồng chị có vay của bà N tổng số tiền 330.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 17-01-2019, ngày 18-01-2019; ngày 17-12-2018 al (tức ngày 22-01-2019 dl), ngày 11-01-2019 al (tức ngày 15-02-2019 dl) và ngày 17-01-2019 al (tức ngày 21-02-2019 dl) mà bà N đã giao nộp.

Đối với số tiền 17.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02-02-2019 âm lịch, mặc dù chị có ký giấy nợ nhưng thực tế bà N chưa giao cho vợ chồng chị số tiền này. Bà N nói chị ký giấy nợ xong sẽ giao tiền cho vợ chồng chị nhưng sau đó bà N không giao. Về số tiền chị và anh T đã trả cho bà N, do chị trả tiền cho bà N theo hình thức trả góp theo ngày. Hàng ngày, con chị là Võ Thị Quỳnh N đều đưa tiền xuống giao cho bà N. Tính đến nay, vợ chồng chị đã trả cho bà N được tổng số tiền là 65.520.000 đồng (33.150.000 đồng + 28.370.000 đồng + 4.000.000 đồng).

Nay bà N yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 299.470.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 21-02-2019 đến ngày Tòa án giải quyết, chị không đồng ý. Chị và anh T chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền nợ gốc còn lại là 264.480.000 đồng (330.000.000 đồng – 65.520.000 đồng) và không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa, bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà yêu cầu chị T, anh T liên đới trả số tiền 299.470.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc này theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 21-02-2019 cho đến ngày xét xử là 37.774.000 đồng.

Về phía chị T thừa nhận: Chị và anh T có vay của bà N tổng số tiền 330.000.000 đồng và đã trả cho bà N được số tiền 47.530.000 đồng, đối với số tiền 17.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02-02-2019 al, chị thừa nhận có ký giấy nhận nợ nhưng thực tế bà N chưa giao cho chị số tiền này. Nay chị và anh T chỉ đồng ý trả cho anh T số tiền 282.470.000 đồng và yêu cầu được trả hàng tháng, mỗi tháng trả 4.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm giải quyết vụ án thấy rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Minh N, buộc chị Nguyễn Thị T và anh Võ Thanh T liên đới trả cho bà N số tiền 299.470.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, đồng thời buộc chị T và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà N cho rằng, trong năm 2019, chị Nguyễn Thị T và anh Võ Thanh T vay tiền của bà nhiều lần, cụ thể: Ngày 17-01-2019, anh T, chị T vay số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 18-01-2019, anh T, chị T vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày ngày 22-01-2019 (tức 17-12-2018 âm lịch), anh T, chị T vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 15-02-2019 (tức ngày 11-01-2019 âm lịch), anh T, chị T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng và ngày 21-02-2019 (tức ngày 17-01-2019 âm lịch), anh T, chị T vay thêm số tiền 50.000.000 đồng. Chị T, anh T thừa nhận có vay của bà N tổng số tiền 330.000.000 đồng theo như lời trình bày của bà N. Do đó căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, việc chị T, anh T đã vay của bà N 330.000.000 đồng là có thật.

[2] Đối với số tiền 17.000.000 đồng theo “giấy mượn tiền” ngày 02-02-2019 âm lịch (tức ngày 07-3-2019 dương lịch), theo bà N thì bà đã giao số tiền 17.000.000 đồng kèm theo “Giấy mượn tiền” do bà viết sẵn cho con chị T là cháu T cầm về cho chị T. Sau khi chị T nhận đủ tiền thì ký tên vào giấy mượn tiền và giao lại cho bà. Theo “Giấy mượn tiền” do bà N giao nộp có nội dung như sau:

“Hôm nay ngày 2-2-2019 ÂL. Tôi là Nguyễn Thị T có mượn của bà Lê Minh N số tiền là Mười bảy triệu đồng có trả trước Năm trăm ngàn đồng tiền lãi.

Thanh Hòa ngày 2-2-2019.

Người mượn tiền KT (ký tên). nhận đủ”.

[3] Mặc dù, chị T và cháu T đều cho rằng, thực tế bà N không giao số tiền này cho chị T, nhưng chị T thừa nhận có đọc và ký tên xác nhận vào giấy mượn tiền nêu trên, sau đó giao giấy mượn tiền này cho bà N giữ. Do đó, có cơ sở xác định, bà N đã giao đủ số tiền 17.000.000 đồng cho chị T theo nội dung “Giấy mượn tiền” ngày 02-02-2019 al. Như vậy, tổng số tiền chị T, anh T đã vay của bà N là 347.000.000 đồng.

[4] Chị T thừa nhận từ ngày vay đến nay, chị và anh T chưa trả tiền nợ gốc cho bà N. Đối với tiền lãi, tại phiên tòa hôm nay, chị T thừa nhận thực tế chị

mới trả cho bà N được số tiền 47.530.000 đồng. Về phía bà N cho rằng, việc chị T trả tiền lãi, bà có ghi chi tiết trong quyển sổ do bà giữ và bà đã giao nộp cho Tòa, theo đó bà thừa nhận từ khi vay đến nay, chị T, anh T đã trả cho bà được tổng số tiền là 47.530.000 đồng, nay bà đồng ý khấu trừ số tiền này vào tiền nợ gốc chị T, anh T đã vay, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, số tiền anh T, chị T còn nợ bà N là: 347.000.000 đồng - 47.530.000 đồng = 299.470.000 đồng.

[5] Hợp đồng vay tài sản giữa bà N với anh T, chị T là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Đến hạn nhưng anh T, chị T không trả nợ cho bà N theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng nên việc bà N khởi kiện yêu cầu chị T, anh T phải trả số tiền 299.470.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm, từ ngày 21-02-2019 cho đến ngày xét xử, tương ứng với số tiền 37.774.000 đồng ($299.470.000 \text{ đồng} \times 1,667\%/\text{tháng} \times 7 \text{ tháng} = 37.774.000 \text{ đồng}$), là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm dân sự: Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Thanh T phải liên đới chịu 16.862.200 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Minh N. Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Võ Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 337.244.000đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, 299.470.000 đồng là tiền nợ gốc và 37.774.000 đồng là tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Thanh T phải liên đới chịu 16.862.200 (Mười sáu triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương